UỶ BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NINH PHƯỚC

Biểu mẫu số 60

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSĐP	Trong đó						
			Thu NSĐP hưởng theo phân cấp	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên cấp trên	Số bổ sung cân đối từ cấp trên	Số bổ sung có mục tiêu từ cấp trên	Bổ sung thực hiện CCTL	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	**570.273**	**89.087**	**49**	**319.115**	**106.304**	**4.807**	**35.472**	**15.439**
I	**Huyện**	**484.988**	**74.230**	**49**	**289.259**	**75.087**	**3.635**	**32.998**	**9.730**
II	**Các xã, thị trấn**	**85.285**	**14.857**		**29.856**	**31.217**	**1.172**	**2.474**	**5.709**
1	Thị trấn Phước Dân	9.642	3.742		3.412	1.576	209	510	193
2	xã Phước Hữu	11.074	1.298		3.377	5.234	101	300	764
3	xã Phước Thái	7.745	557		3.738	2.294	96	221	839
4	xã Phước Hậu	7.967	932		3.466	2.786	189	131	463
5	xã Phước Sơn	7.715	1.342		3.228	2.606	93	127	319
6	xã Phước Vinh	5.542	916		3.055	1.125	75	109	262
7	xã Phước Thuận	8.058	1.692		3.292	2.265	172	297	340
8	xã Phước Hải	11.989	874		3.915	6.550	103	116	431
9	xã An Hải	15.552	3.504		2.373	6.781	134	663	2.098

Ninh Phước, ngày tháng năm 2020

TM. UBND HUYỆN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Đô

UỶ BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NINH PHƯỚC

Biểu mẫu số 59

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2019

STT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sánh							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện cácchế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT	Vốn sự nghiệp để thực hiện cácchế độ	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
	TỔNG SỐ	**62.296**	**29.907**	**32.389**	**-**	**32.389**	**16.786**	**8.819**	**6.784**	**61.151**	**29.856**	**31.295**	**-**	**31.295**	**16.494**	**8.365**	**6.436**	**98**	**100**	**97**		**97**	**98**	**95**	**95**
1	Thị trấn Phước Dân	5.197	3.412	1.785		1.785	190	1.248	347	5.021	3.412	1.609		1.609	190	1.075	344	97	100	90		90		86	99
2	Xã Phước Hữu	8.712	3.377	5.335		5.335	2.875	2.076	384	8.278	3.377	4.901		4.901	2.789	2.056	57	95	100	92		92	97	99	15
3	Xã Phước Thái	6.128	3.738	2.390		2.390	715	1.013	662	6.127	3.738	2.389		2.389	715	1.018	656	100	100	100		100		101	99
4	Xã Phước Hậu	6.481	3.506	2.975		2.975	885	1.102	988	6.419	3.466	2.953		2.953	885	1.084	984	99	99	99		99		98	100
5	Xã Phước Thuận	5.729	3.292	2.437		2.437	445	1.182	810	5.522	3.292	2.230		2.230	445	977	808	96	100	92		92		83	100
6	Xã Phước Sơn	5.937	3.238	2.699		2.699	1.625	834	240	5.927	3.228	2.699		2.699	1.625	834	240	100	100	100		100		100	100
7	Xã Phước Vinh	4.255	3.055	1.200		1.200	905	189	106	4.243	3.055	1.188		1.188	905	177	106	100	100	99		99		94	100
8	Xã Phước Hải	10.569	3.916	6.653		6.653	4.253	742	1.658	10.568	3.915	6.653		6.653	4.253	742	1.658	100	100	100		100		100	100
9	Xã An Hải	9.288	2.373	6.915		6.915	4.893	434	1.588	9.046	2.373	6.673		6.673	4.687	403	1.583	97	100	97		97		93	100

Ninh Phước, ngày tháng năm 2020

TM. UBND HUYỆN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Đô

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NINH PHƯỚC

Biểu mẫu số 58

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2019

Đvt: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán													Quyết toán													
		Tổng số	Chi đầu tư			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi dự phòng	Chi từ các khoản thu quản lý qua NSNN	Chi chuyển nguồn	Tổng số	Chi đầu tư			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi dự phòng	Chi từ các khoản thu quản lý qua NSNN	Chi chuyển nguồn	Chi nộp ngân sách cấp trên
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
				Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
	TỔNG SỐ	**49.915**	**-**	**-**	**-**	**41.404**	**-**	**-**	**6.784**	**-**	**6.784**	**827**	**900**	**-**	**77.518**	**1.266**	**-**	**-**	**50.047**	**459**	**-**	**21.355**	**14.919**	**6.436**	**92**	**1.093**	**3.616**	**49**
1	Thị trấn Phước Dân	7.716				7.146			347		347	143	80		9.382				8.244	19		534	190	344	40		564	
2	Xã Phước Hữu	4.789				4.270			384		384	85	50		10.247	1.000			6.507	50		1.846	1.789	57	22	107	765	
3	Xã Phước Thái	4.974				4.227			662		662	85			7.135				5.632	40		1.371	715	656	30		102	
4	Xã Phước Hậu	5.548				4.216			988		988	84	260		7.838				5.221	91		1.869	885	984		256	476	16
5	Xã Phước Thuận	5.323				4.356			810		810	87	70		6.686				5.140	33		1.253	445	808		19	271	3
6	Xã Phước Sơn	4.606				4.104			240		240	82	180		6.804				4.533	45		1.865	1.625	240		107	299	
7	Xã Phước Vinh	3.869				3.562			106		106	71	130		5.186				3.647	15		1.011	905	106		346	182	
8	Xã Phước Hải	6.301				4.484			1.658		1.658	89	70		11.256	232			5.097	92		5.679	4.021	1.658		79	165	4
9	XãAn Hải	6.788				5.039			1.588		1.588	101	60		12.984	34			6.026	74		5.927	4.344	1.583		179	792	26

Ninh Phước, ngày tháng năm 2020

TM. UBND HUYỆN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Đô

UỶ BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NINH PHƯỚC

Biểu mẫu số 57

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN THEO NGUỒN VỐN NĂM 2019

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			DT năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Giảm trừ trong năm			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7=8+9*	*8*	*9*
	TỔNG SỐ									
I	**Các cơ quan đơn vị của huyện**	**308.133**	**4.715**	**282.636**	**21.229**	**- 447**	**298.738**	**10.525**	**8.731**	**1.794**
01	Văn phòng HĐND và UBND huyện	6.023		5.102	1.084	-163	6.000	23	8	15
02	Phòng Nông nghiệp và PTNT	3.975	1	807	3.291	-123,95	3.919	56		56
03	Phòng Tư pháp	310		308	2		310	0		0
04	Phòng Tài chính - Kế hoạch	903	0	874	29		892	11	11	0
05	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	8.160	5	5.340	2.820	-4,88	8.006	154	57	97
06	Phòng Giáo dục và đào tạo	227.678	4.612	213.535	9.531		219.451	8.226	8.212	14
07	Phòng Văn hoá thông tin	638		441	198		638	0		0
08	Phòng Tài nguyên và môi trường	5.535	42	5.141	352		5.523	12	12	
09	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	31.751	1	29.124	2.627		30.255	1.496	7	1.489
10	Thanh Tra Huyên	737		695	43		737	-		
11	Phòng Nội Vụ	1.416	1	1.400	14		1.299	117	0	116
12	Trung Tâm bồi dưỡng Chính trị	728	2	626	100		714	14	14	
13	Trung Tâm văn hoá thể thao vs Truyền thanh	2.734	24	2.217	493		2.731	2	1	0
14	Văn phòng Huyện uỷ	5.586		5.586			5.614	-		
15	Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc huyện	1.154	1	1.024	221	-91	1.148	6	1	4
16	Huyện Đoàn	768	2	713	56	-3,4	764	4	4	
17	Hội Liên Hiệp Phụ nữ huyện	696	2	689	26	-21	696	-		
18	Hội Nông dân huyện	562		562	1		562	-		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			DT năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Giảm trừ trong năm			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7=8+9*	*8*	*9*
19	Hội Cựu chiến binh huyện	374		340	33		373	1	1	
20	Hội Người cao tuổi	126	1	125	1		126	-		
21	Hội Người tù yêu nước	129	0	128	1		129	-		
22	Hội Chữ thập đỏ huyện	266	0	255	11		266	0,2	0	
23	Hội Đông y huyện	275	0	244	31		275	-		
24	Hội Khuyến học	76	2	75		-0,59	75	0	0,5	
25	Hội Cưu TNXP	126	1	125	1		126	-		
26	Ban Chỉ huy Quân sự	2.859		2.715	144		2.769	-		
27	Công an huyện	798		719	80		798	-		
28	Trung tâm PT quỹ đất huyện	230	1	214	15		225	4	4	
29	Trung tâm GDNN&GDTX	3.186	18	3.181	27	-39,6	2.789	397	397	
30	Hội Luật gia	8		8			8	-		
31	Ngân hàng chính sách xã hội	300		300			300	-		
32	Chi cục thuế huyện	-		-			15	-		
33	Đồn Biên phòng Sơn Hải	25		25			25	-		
34	Ban QL Dự án huyện	-		-			15			
35	Tiền điện hộ nghèo			-			1.167			

Ninh Phước, ngày tháng năm 2020

TM. UBND HUYỆN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Đô

UỶ BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NINH PHƯỚC

Biểu mẫu số 56

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán	Quyết toán	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi Y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi Thể dục thể thao	Chi Bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi Bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
	TỔNG SỐ	**282.636**	**298.738**	**223.094**	**-**	**2.769**	**798**	**411**	**1.593**	**611**	**524**	**4.500**	**10.667**	**24.113**	**29.310**	**348**	**106**
I	**Các cơ quan đơn vị của huyện**	**282.636**	**297.571**	**223.094**	**-**	**2.769**	**798**	**411**	**1.593**	**611**	**524**	**4.500**	**10.667**	**24.113**	**28.143**	**348**	**105**
01	Văn phòng HĐND và UBND huyện	5.102	5.999,67	16										5.984			118
02	Phòng Nông nghiệp và PTNT	807	3.919	3									2.894	1.022			486
03	Phòng Tư pháp	308	310											310			101
04	Phòng Tài chính - Kế hoạch	874	892	3										889			102
05	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	5.340	8.006										7.173	833			150
06	Phòng Giáo dục và đào tạo	213.535	219.451	218.448										1.003			103
08	Phòng Văn hoá thông tin	441	638	150										488			145
09	Phòng Tài nguyên và môi trường	5.141	5.523	4								4.500	361	658			107
10	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	29.124	30.255	873				411						828	28.143		104
11	Thanh Tra Huyện	695	737	8										730			106
13	Phòng Nội Vụ	1.400	1.299											1.299			93
14	Trung Tâm bồi dưỡng Chính trị	626	714	714													114
15	Trung Tâm văn hoá thể thao vs Truyền thanh	2.217	2.731	3					1.593	611	524						123
16	Văn phòng Huyện uỷ	5.586	5.614	53										5.561			101
17	Uy ban Mặt trận Tổ quốc huyện	1.024	1.148	13										1.135			112
18	Huyện Đoàn	713	764	11										753			107
19	Hội Liên Hiệp Phụ nữ huyện	689	696	2										694			101
20	Hội Nông dân huyện	562	562											562			100
21	Hội Cựu chiến binh huyện	340	373											373			110

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán	Quyết toán	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi Y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi Thể dục thể thao	Chi Bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi Bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
22	Hội Người cao tuổi	125	126											126			101
23	Hội Người tù yêu nước	128	129											129			101
24	Hội Chữ thập đỏ huyện	255	266	4										262			104
25	Hội Đông y huyện	244	275	1										274			113
26	Hội Khuyến học	75	75											75			100
27	Hội Cựu TNXP	125	126											126			101
28	Ban Chỉ huy Quân sự	2.715	2.769			2.769											102
29	Công an huyện	719	798				798										111
30	Trung tâm PT quỹ đất huyện	214	225										225				105
31	Trung tâm GDNN&GDTX	3.181	2.789	2.789													88
32	Hội Luật gia	8	8													8	100
33	Ngân hàng chính sách xã hội	300	300													300	100
34	Chi cục thuế huyện		15													15	
35	Đồn Biên phòng Sơn Hải	25	25													25	100
36	Ban QL Dự án huyện		15										15				
II	**UBND các xã, thị trấn (Tiền điện hộ nghèo)**		**1.167**												**1.167**		

Ninh Phước, ngày tháng năm 2020

TM. UBND HUYỆN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Đô

UỶ BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NINH PHƯỚC

Biểu mẫu số 53

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2019	Bao gồm		Quyết toán năm 2019	Bao gồm		So sánh		
			NS cấp huyện	NS cấp xã		NS cấp huyện	NS cấp xã	NS địa phương	NS cấp huyện	NS cấp xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSĐP	**368.099**	**323.815**	**43.132**	**460.992**	**383.474**	**77.518**	**125**	**118**	**180**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**316.881**	**273.497**	**42.232**	**368.124**	**322.830**	**45.294**	**116**	**118**	**107**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**6.000**	**6.000**		**60.999**	**59.733**	**1.266**	**1.017**	**996**	
1	Chi đầu tư cho các dự án					59.733				
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề					21.800				
-	Chi khoa học và công nghệ									
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết									
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật									
3	Chi đầu tư phát triển khác									
II	**Chi thường xuyên**	**302.978**	**261.574**	**41.404**	**306.940**	**263.004**	**43.936**	**101**	**101**	**106**
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	220.363	220.363		219.555	219.096	459	100	99	

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2019	Bao gồm		Quyết toán năm 2019	Bao gồm		So sánh		
			NS cấp huyện	NS cấp xã		NS cấp huyện	NS cấp xã	NS địa phương	NS cấp huyện	NS cấp xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
2	Chi khoa học và công nghệ									
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**									
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**									
V	**Dự phòng tăng thu**	**1.152**	**1.152**					-	-	
VI	**Dự phòng ngân sách**	**6.751**	**5.923**	**828**	**185**	**93**	**92**	**3**	**2**	**11**
B	**CÁC KHOẢN CHI QUẢN LÝ QUA NSNN**	**900**		**900**			**1.093**	-		**121**
C	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**50.318**	**50.318**	-	**63.205**	**35.739**	**27.466**	**126**		
I	**Chi các chế độ chính sách**	**40.779**	**40.779**	-	**39.212**	**33.101**	**6.111**	**96**		
	- Sửa chữa nhà làm việc UBND huyện	600	600		590	590		98		
	- Kinh phí chỉnh lý tài liệu tồn đọng	1.047	1.047		1.042	1.042		100		
	- Hỗ trợ tiền diện hộ nghèo	1.291	1.291		1.167	1.167		90		
	- Bảo hiểm cho đối tượng tham gia kháng chiến	390	390		411	411		105		
	- Hỗ trợ đất lúa	6.145	6.145		6.111		6.111	99		
	- Hỗ trợ chi phí thực hiện NĐ 86/2015	2.166	2.166		1.953	1.953		90		
	- Hỗ trợ học sinh khuyết tật	47	47		90	90		191		
	- Hỗ trợ ăn trưa 3,4,5 tuổi	1.286	1.286		1.255	1.255		98		
	- KP sc đài liệt sĩ	500	500		490	490		98		
	- Kp thực hiện NĐ 136	27.307	27.307		26.103	26.103		96		
II	**Thực hiện Chương trình MTQG**	**9.539**	**9.539**	-	**23.993**	**2.638**	**21.355**	704		
1	**Chương trình phòng chống tội phạm ma túy**	**92**	**92**		**88**	**73**	**15**	**96**		

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2019	Bao gồm		Quyết toán năm 2019	Bao gồm		So sánh		
			NS cấp huyện	NS cấp xã		NS cấp huyện	NS cấp xã	NS địa phương	NS cấp huyện	NS cấp xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
2	**Chương trình giảm nghèo bền vững**	**1.771**	**1.771**	**-**	**4.691**	**43**	**4.648**	**265**		
2.1	Vốn đầu tư	-			3.047		3.047			
2.2	Vốn sự nghiệp	1.771	1.771		1.644	43	1.601	93		
3	**Chương trình Nông thôn mới**	**7.676**	**7.676**	**-**	**19.214**	**2.522**	**16.692**	**250**		**-**
3.1	Vốn đầu tư	-			11.872		11.872			
3.2	Vốn sự nghiệp	7.676	7.676		7.342	2.522	4.820	96		
D	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	-			**28.521**	**24.905**	**3.616**			
E	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	-			**49**		**49**			

Ninh Phước, ngày tháng năm 2020

TM. UBND HUYỆN
CHỦ TỊCH

UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN NINH PHƯỚC T. NINH THUẬN

Nguyễn Đô

UỶ BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NINH PHƯỚC

Biểu mẫu số 52

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2019	Quyết toán năm 2019	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	**354.874**	**445.729**	**120.937**	126
A	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**29.907**	**62.255**	**87.335**	208
B	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**324.967**	**358.569**	**33.602**	110
I	**Chi đầu tư phát triển**	**6.000**	**59.733**	**53.733**	**996**
1	Chi đầu tư cho các dự án		59.733		
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		21.800		
-	Chi Khoa học và công nghệ				
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		905		
-	Chi Y tế, dân số và gia đình		882		
-	Chi Văn hóa thông tin		3.126		
-	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi Thể dục thể thao		330		
-	Chi Bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế		16.310		
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		16.380		
-	Chi Bảo đảm xã hội				
-	Chi đầu tư khác			-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			-	
3	Chi đầu tư phát triển khác			-	
II	**Chi thường xuyên**	**311.892**	**298.743**	**- 13.149**	96
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	224.762	223.267	- 1.495	99
-	Chi Khoa học và công nghệ			-	

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2019	Quyết toán năm 2019	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
-	Chi quốc phòng	2.715	2.766	51	102
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	799	780	- 19	98
-	Chi Y tế, dân số và gia đình			-	
-	Chi Văn hóa thông tin	1.104	1.593	489	144
-	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	624	612	- 12	98
-	Chi Thể dục thể thao	491	524	33	107
-	Chi Bảo vệ môi trường	5.000	4.500	- 500	90
-	Chi các hoạt động kinh tế	20.902	10.686	- 10.216	51
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	24.381	24.118	- 263	99
-	Chi Bảo đảm xã hội	30.184	29.549	- 635	[illegible]
-	Chi thường xuyên khác	930	348	- 582	[illegible]
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**			-	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**			-	
V	**Dự phòng tăng thu**	**1.152**		**- 1.152**	-
VI	**Dự phòng ngân sách**	**5.923**	**93**	**- 5.830**	2
B	**CÁC KHOẢN CHI QUẢN LÝ QUA NSNN**			-	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**24.905**		

Ninh Phước, ngày tháng năm 2020

TM. UBND HUYỆN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Đô